Biểu mẫu 6

UBND HUYỆN PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN LINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2023 - 2024

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	**Tổng số học sinh**	**365**	**71**	**71**	**70**	**75**	**78**
II	**Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)**	**365**	100%	100%	100%	100%	100%
III	**Số học sinh chia theo năng lực**	**365**	**71**	**71**	**70**	**75**	**78**
1	**Năng lực tự chủ và tự học**	**365**	**71**	**71**	**70**	**75**	**78**
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)		45	50.7	48,6	48	66.7
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)		53.5	49.3	51.3	50.7	33.3
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)		1.5	0		1.3	
2	**Năng lực giao tiếp và hợp tác**	**365**	**71**	**71**	**70**	**75**	**78**
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)		45	50.7	51,4	48	62.8
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)		52	49.3	48.6	50.7	35.9
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)		3	0		1.3	1.3
3	**Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo**	**365**	**71**	**71**	**70**	**75**	**78**
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)		45	50.7	51,4	46.7	57.7
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)		53.5	49.3	48.6	52	39.7
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)		1.5	0		1.3	2.6
4	**Năng lực Ngôn ngữ**	**365**	**71**	**71**	**70**	**75**	
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)		45	50.7	45.7	48	
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)		52	49.3	54.3	49.4	
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)		3	0		2.6	
5	**Năng lực tính toán**	**365**	**71**	**71**	**70**	**75**	
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)		45	50.7	42.9	48	
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)		53.5	49.3	57.1	49.4	
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)		1.5	0		2.6	
6	**Năng lực khoa học**	**365**	**71**	**71**	**70**	**75**	
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)		45	50.7	42.9	46.7	
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)		55	49.3	57.1	49.4	
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)			0		2.6	
7	**Năng lực thẩm mỹ**	**365**	**71**	**71**	**70**	**75**	
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)		45	50.7	42.9	42.7	
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)		55	49.3	57.1	57.3	
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)		0	0			
8	**Năng lực thể chất**	**365**	**71**	**71**	**70**	**75**	
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)		45	50.7	45.7	44	
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)		55	49.3	54.3	56	
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)		0	0			
9	**Năng lực công nghệ**	**365**	**71**	**71**	**70**	**75**	
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)		45	50.7	42.9	42.7	
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)		55	49.3	57.1	54.7	

c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)		0	0		2.6	
10	**Năng lực Tin học**	**365**	**71**	**71**	**70**	**75**	
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)		45	50.7	42.9	42.7	
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)		55	49.3	57.1	54.7	
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)		0	0		2.6	
IV	**Số học sinh chia theo phẩm chất**	**365**	**71**	**71**	**70**	**75**	**78**
1	**Phẩm chất yêu nước**	**365**	**71**	**71**	**70**	**75**	**78**
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		45	50.7	61.4		
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		55	49.3	38.6		
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0		
2	**Phẩm chất nhân ái**	**365**	**71**	**71**	**70**	**75**	**78**
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		45	50.7	61.4		75.6
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		55	49.3	38.6		24.4
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0		
3	**Phẩm chất chăm chỉ**	**365**	**71**	**71**	**70**	**75**	**78**
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		45	50.7	61.4		56.4
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		55	49.3	38.6		41
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0		2.6
4	**Phẩm chất trung thực**	**365**	**71**	**71**	**70**	**75**	**78**
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		45	50.7	61.4		75.6
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		55	49.3	38.6		24.4
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0		
5	**Phẩm chất trách nhiệm**	**365**	**71**	**71**	**70**	**75**	**78**
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		45	50.7	61.4		53.9
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		55	49.3	38.6		20.1
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0		2.6
V	**Số học sinh chia theo môn học**	**365**	**71**	**71**	**70**	**75**	**78**
1	**Toán**	**365**	**71**	**71**	**70**	**75**	**78**
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		40,8	49.3	40	46,7	46,2
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		57,7	49.3	60	50,7	51,2
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		1,4	1.4		2,6	2,6
2	**Tiếng Việt**	**365**	**71**	**71**	**70**	**75**	**78**
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		40.8	47.9	41.4	46.7	42.3
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		56.3	49.3	57.1	50.7	55.1
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		2.8	2.8	1.4	2.7	2.6
3	**Khoa học**	**153**				**75**	**78**
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)					49.3	66.7
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					48.0	30.8
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					2.7	2.6
4	**Lịch sử và Địa lí**	**153**				**75**	**78**
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)					49.3	61.5
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					48.0	35.9
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					2.7	2.6
5	**Tiếng Anh**	**365**	**71**	**71**	**70**	**75**	**78**
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		39.4	39.4	41.4	40	33.3
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		56.3	59.2	57.1	5.3	64.1
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		4.2	1.4	1.4	2.7	2.6
6	**Tin học**	**223**			**70**	**75**	**78**

a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)				40	42.7	34.6
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				60	54.7	62.8
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					2.7	2.6
7	**Công Nghệ**	**148**			**73**	**75**	
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)				40	42.7	
B	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				60	54.7	
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					2.7	
8	**Đạo đức**	**365**	**71**	**71**	**70**	**75**	**78**
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		44	49.3	52.9	52	64.1
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		56	50.7	47.1	48	35.9
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
9	**Tự nhiên và Xã hội**	**212**	**71**	**71**	**70**		
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		44	47.9	52.9		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		56	52.1	47.1		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
10	**Nghệ thuật (Âm nhạc)**	**365**	**71**	**71**	**70**	**75**	**78**
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		39.4	49.3	42.9	41.3	30.8
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		61.6	50.7	57.1	58.7	68.2
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
11	**Nghệ thuật (Mĩ thuật)**	**365**	**71**	**71**	**70**	**75**	**78**
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		39.4	47.9	40	42.7	34.6
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		61.6	52.1	60	57.3	65.4
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
12	**Hoạt động trải nghiệm**	**287**	**71**	**71**	**70**	**75**	
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		41	47.9	50	45.3	
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		59	52.1	50	54.7	
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
12	**Thủ công (Kỹ thuật)**	**78**					**78**
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						68
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						32
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
13	**Giáo dục thể chất (Thể dục)**	**365**	**71**	**71**	**70**	**75**	**78**
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		44	47.9	45.7	44	43.6
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		56	52.1	54.3	56	56.4
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
VI	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	**365**	**71**	**71**	**70**	**75**	**78**
1	Lên lớp: (tỷ lệ so với tổng số)	**99,8%**	97.1	98.6	100.0	100.0	100.0
a	Trong đó: Học sinh khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	**45.2%**	39.4	46.5	38.6	40	60,2
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	**2.9%**	-	-	0.3%	0.5%	11.6%
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	**0.8%**	2.8%	1.4%	-	-	-

An Linh, ngày 30 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN H. PHÚ GIÁO - T. BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN LINH

Nguyễn Hồ Phương